Câu 1. Môi trường sống là

A. tất cả các yếu tố xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật.

B. tất cả các yếu tố xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp tới sinh vật.

C. tất cả các yếu tố xung quanh sinh vật, có tác động gián tiếp tới sinh vật.

D. tất cả các yếu tố xung quanh sinh vật, có tác động qua lại giữa môi trường và sinh vật.

Câu 2. Môi trường phổ biến của sinh vật bao gồm các loại nào sau đây?

A. đất, nước, trên cạn, không khí. B. đất, nước, trên cạn, kí sinh.

C. đất, nước, trên cạn, sinh vật. D. đất, nước ngọt, nước mặn và trên cạn.

Câu 3. Môi trường sống gồm những loại nào?

A. Môi trường trên cạn, môi trường nước, môi trường đất, môi trường sinh vật.

B. Môi trường trên cạn, môi trường nước, môi trường không khí, môi trường sinh vật.

C. Môi trường trong lòng đất, môi trường nước, môi trường đất, môi trường sinh vật.

D. Môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất, môi trường vật ký sinh.

Câu 4. Nhân tố sinh thái nào sau đây là nhân tố vô sinh?

A. Vi sinh vật. B. Động vật. C. Thực vật. D. Nhiệt độ.

Câu 5. Giới hạn sinh thái là

A. giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật với một nhân tố sinh thái nhất định.

B. giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật với nhiều nhân tố sinh thái nhất định.

C. giới hạn chống chịu của cơ thể sinh vật với một nhân tố sinh thái nhất định.

D. giới hạn chống chịu của cơ thể sinh vật với nhiều nhân tố sinh thái nhất định.

Thông hiểu

Câu 6. Ổ sinh thái và nơi ở khác nhau như thế nào?

A. Ổ sinh thái chỉ là nơi cư trú còn nơi ở là biểu hiện cách sống của loài đó.

B. Nơi ở chỉ là nơi cư trú còn ổ sinh thái là biểu hiện cách sống của loài đó.

C. Nơi ở vừa là nơi cư trú và vừa biểu hiện cách sống của loài đó.

D. Ổ sinh thái vừa là nơi cư trú và vừa biểu hiện cách sống của loài đó.

Câu 7. Gấu Bắc Cực có kích thước cơ thể lớn hơn gấu ở vùng nhiệt đới là đặc điểm của quy tắc:

A. Bergmann. B. Allen. C. Shelford. D. Hesse.

Câu 8. Khoảng giá trị nào mà ở đó các nhân tố đảm bảo cho sinh vật thực hiện chức năng sống tốt nhất?

A. Khoảng sinh thái. B. Khoảng thuận lợi.

C. Khoảng chống chịu. D. Khoảng ức chế.

Câu 9. Cây có phiến lá mỏng, ít hoặc không có mô giậu, lá nằm ngang, nhờ đó thu nhận được nhiều tia sáng tán xạ. Đây là đặc điểm của nhóm cây nào?

A. Cây ưa bóng. B. Cây ưa sáng. C. Cây ban ngày. D. Cây ban đêm.

CHỦ ĐỀ: QUẦN THỂ SINH VẬT

Nhận biết

Câu 10. Tập hợp các cá thể cùng loài sống trong một khoảng không gian xác định , vào một thời gian nhất định, có khả năng sinh sản và tạo thành những thế hệ mới được gọi là gì?

A. Hệ sinh thái. B. Sinh quyển. C. Quần xã. D. Quần thể.

Câu 11. Các cá thể trong quần thể có những mối quan hệ nào?

A. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh.

B. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối kháng.

C. Quan hệ cộng sinh và quan hệ hội sinh.

D. Quan hệ ký sinh và quan hệ hợp tác.

Câu 12. Các cá thể cùng loài hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động sống đảm bảo cho quần thể thích nghi tốt hơn với điều kiện môi trường và khai thác được nhiều nguồn sống được gọi là mối quan hệ gì?

A. Quan hệ cạnh tranh.

B. Quan hệ đối kháng.

C. Quan hệ hỗ trợ.

D. Quan hệ cộng sinh.

Câu 13. Quan hệ cạnh tranh cùng loài

A. xảy ra khi các cá thể tranh giành nhau thức ăn, nơi ở, ánh sáng và các nguồn sống khác, con đực giành con cái.

B. xảy ra khi các cá thể tranh giành nhau thức ăn, nơi ở, ánh sáng và các nguồn sống khác, bảo vệ bầy đàn.

C. xảy ra khi các cá thể tranh giành thức ăn, nơi ở, ánh sáng và các nguồn sống khác với các loài khác.

D. xảy ra khi các quần thể tranh giành nhau thức ăn, nơi ở, ánh sáng và các nguồn sống khác, con đực giành con cái.

Câu 14. Quần thể có những đặc trưng cơ bản là:

A. Tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, sự phân bố cá thể, mật độ cá thể, kích thước của quần thể sinh vật, tăng trưởng của quần thể sinh vật.

B. Tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, sự phân bố cá thể, mật độ cá thể, kích thước của quần thể sinh vật, độ đa dạng của quần thể.

C. Tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, sự phân bố cá thể, mật độ cá thể, kích thước của quần thể sinh vật, tăng trưởng của quần thể người.

D. Tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, sự phân bố cá thể, thành phần loài, kích thước của quần thể sinh vật, tăng trưởng của quần thể sinh vật.

Câu 15. Tỉ lệ đực cái của quần thể phụ thuộc vào yếu tố nào?

A. Điều kiện môi trường. B. Thành phần tuổi. C. Tỉ lệ sinh. D. Tỉ lệ tử.

Câu 16. Có mấy kiểu phân bố cá thể trong quần thể?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 17. Ở vườn quốc gia Cát Tiên, trung bình có khoảng 15 cá thể chim chào mào/ ha đất rừng. Đây là ví dụ minh hoạ cho đặc trưng nào của quần thể?

A. Nhóm tuổi B. Mật độ cá thể.

C. Ti lệ giới tính. D. Sự phân bố cá thể

Câu 18. Sự tăng hoặc giảm số lượng cá thể được gọi là

A. biến động số lượng cá thể. B. biến động số lượng quần thể.

C. biến động kích thước cá thể. D. biến động kích thước quần thể.

Câu 19. Biến động số lượng cá thể của quần thể có những dạng nào?

A. Biến động theo chu kỳ và biến động không theo chu kỳ.

B. Biến động theo mùa và biến động không theo mùa.

C. Biến động theo năm và biến động không theo năm.

D. Biến động theo môi trường và biến động không theo môi trường.

Câu 20. Biến động số lượng cá thể của quần thể chịu tác động của những nhóm nhân tố sinh thái nào?

A. Nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh.

B. Nhân tố chu kỳ và nhân tố không theo chu kỳ.

C. Nhân tố tự nhiên và nhân tố nhân tạo.

D. Nhân tố bên ngoài và nhân tố bên trong.

Câu 21. Quần thể luôn có xu hướng điều chỉnh về vị trí cân bằng:

A. Số lượng cá thể ổn định và phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

B. Số lượng cá thể ổn định và lớn hơn khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

C. Số lượng cá thể ổn định và nhỏ hơn với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

D. Số lượng quần thể ổn định và phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

Thông hiểu

Câu 22. Quan hệ cạnh tranh cùng loài xảy ra khi nào?

A. Quan hệ cạnh tranh xảy ra khi các cá thể trong loài đạt đến những thay đổi nhất định trong điều kiện môi trường thay đổi.

B. Quan hệ cạnh tranh xảy ra khi các quần thể ở quá gần nhau dẫn tới xác suất gặp nhau nhiều, làm cho các cá thể trong quần thể không thích nghi được.

C. Quan hệ cạnh tranh xảy ra khi điều kiện môi trường liên tục thay đổi làm cho các cá thể trong quần thể không thích nghi được.

D. Quan hệ cạnh tranh xảy ra khi điều kiện môi trường thiếu thốn thức ăn, nơi ở, ánh sáng và các nguồn sống khác; các con đực tranh giành con cái.

Câu 23. Hiện tượng liền rễ ở hai cây thông nhựa mọc gần nhau là:

A. Quan hệ đối kháng. B. Quan hệ cạnh trạnh.

C. Quan hệ hỗ trợ. D. Quan hệ hợp tác.

Câu 24. Một số cây cải trong chậu vươn lên đón ánh sáng và hút chất dinh dưỡng và phát triển hơn hẳn những cây khác là:

A. Quan hệ cạnh tranh. B. Quan hệ ức chế - cảm nhiễm.

C. Quan hệ đối kháng. D. Quan hệ sinh vật ăn sinh vật.

Câu 25. Hiện tượng liền rễ giữa các cá thể trong nhóm cây bạch đàn có ý nghĩa gì?

A. Các cây dựa vào nhau nên chống được cạn kiệt chất dinh dưỡng.

B. Các cây dựa vào nhau nên chống được gió bão.

C. Các cây dựa vào nhau nên chống được hạn hán.

D. Các cây dựa vào nhau nên chống được sự tấn công của động vật.

Câu 26. Vì sao sự tăng trưởng thực tế lại thấp hơn sự tăng trưởng theo tiềm năng sinh học của quần thể?

A. Do sự cản trở của điều kiện dinh dưỡng.

B. Do sự tác động của quá trình tiến hoá.

C. Do sự cản trở của điều kiện môi trưởng.

D. Do sự cản trở của nội bộ quần thể.

Câu 27. Sự tăng dân số quá nhanh và phân bố dân cư không hợp lí là nguyên nhân chủ yếu làm cho

A. chất lượng môi trường giảm sút, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của con người.

B. chất lượng tư duy con người giảm sút, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của con người.

C. chất lượng giáo dục giảm sút, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của con người.

D. chất lượng sinh y tế giảm sút, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của con người.

Câu 28. Khi số lượng cá thể trong quần thể thấp thì chiều hướng của quần thể sẽ phát triển như thế nào?

A. Tử vong tăng cao, di cư dẫn đến diệt vong.

B. Sinh sản, nhập cư tăng dẫn đến cân bằng.

C. Mật độ cá thể quần thể giảm, sinh sản giảm dẫn đến diệt vong.

D. Mật độ các thể quần thể giảm, di cư tăng dẫn đến diệt vong.

Câu 29. Quần thể điều chỉnh số lượng cá thể như thế nào?

A. Quần thể điểu chỉnh số lượng cá thể bằng cách tăng hoặc giảm số lượng cá thể.

B. Quần thể điểu chỉnh số lượng cá thể bằng cách tăng hoặc giảm chất lượng cá thể.

C. Quần thể điểu chỉnh số lượng cá thể bằng cách tăng hoặc giảm kích thước cá thể.

D. Quần thể điểu chỉnh số lượng cá thể bằng cách tăng hoặc giảm khối lượng cá thể.

Câu 30. Ở đồng rêu phương Bắc, theo chu kì 3 – 4 năm/lần, số lượng cáo lại tăng lên gấp 100 lần và sau đó lại giảm, đúng theo biến động của chuột Lemmut (Là con mồi chủ yếu của cáo). Sự biến động này là

A. biến động theo chu kỳ. B. biến động không theo chu kỳ.

C. biến động ngẫu nhiên. D. biến động không ngẫu nhiên.

Câu 31. Rừng Tràm ở U Minh thượng bị cháy vào tháng 3 năm 2002 đã xua đuổi và giết chết rất nhiều sinh vật rừng. Đây là sự biến động

A. không theo chu kỳ. B. theo chu kỳ.

C. ngẫu nhiên. D. không ngẫu nhiên.

CHỦ ĐỀ: QUẦN XÃ SINH VẬT

Nhận biết

Câu 32. Quần xã sinh vật được đặc trưng bởi:

A. Thành phần loài và sự phân bố cá thể trong không gian của quần thể.

B. Thành phần loài và sự phân bố quần thể trong không gian sinh thái.

C. Thành phần quần thể và sự phân bố cá thể trong không gian của quần thể.

D. Thành phần quần thể và sự phân bố quần thể trong không gian của sinh thái.

Câu 33. Các loài trong quần xã có những mối quan hệ:

A. Cạnh tranh, đối kháng. B. Cộng sinh, hợp tác.

C. Hỗ trợ, đối kháng. C. Cạnh tranh, hợp tác.

Câu 34. Quần xã là

A. tập hợp các quần thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau, cùng sống trong một không gian xác định. Các sinh vật gắn bó với nhau như một thể thống nhất tạo cấu trúc tương đối ổn định.

B. tập hợp các cá thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau, cùng sống trong một không gian xác định. Các sinh vật gắn bó với nhau như một thể thống nhất tạo cấu trúc tương đối ổn định.

C. tập hợp các quần thể sinh vật thuộc cùng loài với nhau, cùng sống trong một không gian xác định. Các sinh vật gắn bó với nhau như một thể thống nhất tạo cấu trúc tương đối ổn định.

D. tập hợp các quần thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau, cùng sống trong một không gian xác định. Các sinh vật gắn bó với nhau như một thể thống nhất tạo cấu trúc tuyệt đối ổn định.

Câu 35. Hiện tượng số lượng cá thể của quần thể bị kìm hãm ở mức nhất định bởi quan hệ sinh thái trong quần xã gọi là hiện tượng gì?

A. Cân bằng sinh học. B. Cân bằng quần thể.

C. Khống chế sinh học. D. Giới hạn sinh thái.

Thông hiểu

Câu 36. Cá cóc ở rừng nhiệt đới Tam Đảo là

A. loài đặc trưng. B. loài ưu thế. C. loài quan trọng. D. loài đặc biệt.

Câu 37. Cây tỏi tiết các chất gây ức chế hoạt động của vi sinh vật xung quanh. Mối quan hệ giữa cây tỏi và vi sinh vật xung quang là:

A. Quan hệ ức chế - cảm nhiễm. B. Quan hệ cạnh tranh.

C. Quan hệ kí sinh – nửa kí sinh. D. Quan hệ đối kháng.

Câu 38. Sử dụng ong ký sinh để diệt bọ dừa trong nông nghiệp là ứng dụng của hiện tượng gì?

A. Khống chế sinh học. B. Cân bằng sinh học.

C. Khống chế nhân tạo. D. Đấu tranh sinh học.

Câu 39. Cạnh tranh, ký sinh, ức chế - cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật là những mối quan hệ thuộc nhóm

A. Quan hệ đối kháng. B. Quan hệ cạnh tranh.

C. Quan hệ hỗ trợ. D. Quan hệ hợp tác.

CHỦ ĐỀ: HỆ SINH THÁI, SINH QUYỂN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

HỆ SINH THÁI

Nhận biết

Câu 40. Hệ sinh thái bao gồm

A. quần xã sinh vật và sinh cảnh của quần xã.

B. quần thể sinh vật và sinh cảnh của quần xã.

C. quần xã sinh vật và đặc trưng của quần xã.

D. quần thể sinh vật và đặc trưng của quần thể.

Câu 41. Thành phần của hệ sinh thái bao gồm:

A. Thành phần vô sinh (sinh cảnh) và thành phần hữu sinh (quần xã sinh vật).

B. Thành phần hữu sinh (sinh cảnh) và thành phần vô sinh (quần xã sinh vật).

C. Thành phần vô sinh (sinh cảnh) và thành phần hữu sinh (quần thể sinh vật).

D. Thành phần hữu sinh (sinh cảnh) và thành phần vô sinh (quần thể sinh vật).

Câu 42. Hệ sinh thái trên Trái Đất được chia thành những nhóm nào?

A. Hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước (gồm hệ thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt).

B. Hệ sinh thái trên không và hệ sinh thái dưới nước (gồm hệ thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt).

C. Hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước (gồm hệ thái nước mặn, hệ sinh thái nước lợ và hệ sinh thái nước ngọt).

D. Hệ sinh thái trên không và hệ sinh thái dưới nước (gồm hệ thái nước mặn, hệ sinh thái nước lợ và hệ sinh thái nước ngọt).

Câu 43. Thành phần hữu sinh của hệ sinh thái được xếp thành:

A. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải.

B. Nước, ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm...

C. Sinh vật hữu sinh và sinh vật vô sinh.

D. Nhân tố hữu sinh và nhân tố vô sinh.

Câu 44. Thế nào là chuỗi thức ăn?

A. Chuỗi thức ăn là một dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau.

B. Chuỗi thức ăn là một dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ dị dưỡng với nhau.

C. Chuỗi thức ăn là một dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ tự dưỡng với nhau.

D. Chuỗi thức ăn là một dãy nhiều sinh vật cùng loài có quan hệ dinh dưỡng với nhau.

Câu 45. Lưới thức ăn là gì?

A. Là tập hợp các chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái, có những mắt xích chung.

B. Là tập hợp các chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái, có một mắt xích chung.

C. Là tập hợp các lưới thức ăn trong hệ sinh thái, có những mắt xích chung.

D. Là tập hợp các sinh vật trong hệ sinh thái, có những mắt xích chung.

Câu 46. Trong một lưới thức ăn, tất cả các loài có cùng mức dinh dưỡng

A. hợp thành một bậc dinh dưỡng. B. hợp thành một bậc sinh thái.

C. hợp thành một chuỗi thức ăn. D. hợp thành một tháp sinh thái.

Câu 47. Có những loại tháp sinh thái nào?

A. Tháp số lượng, tháp sinh khối và tháp năng lượng.

B. Tháp số lượng, tháp chất lượng và tháp năng lượng.

C. Tháp trẻ, tháp ổn định và tháp suy thoái.

D. Tháp trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.

Thông hiểu

Câu 48. Tảo lục là

A. sinh vật sản xuất. B. sinh vật tiêu thụ.

C. sinh vật phân giải. D. sinh vật hoại sinh.

Câu 49. Những sinh vật phân giải xác chết và chất thải của sinh vật thành chất vô cơ là

A. sinh vật phân giải. B. sinh vật tiêu thụ.

C. sinh vật sản xuất. D. sinh vật hoại sinh.

Câu 50. Đồng ruộng, hồ nước, thành phố là

A. hệ sinh thái nhân tạo. B. hệ sinh thái công nghiệp.

C. hệ sinh thái tự nhiên. D. hệ sinh thái nông nghiệp.

Câu 51. Kiểu hệ sinh thái nào sau đây có đặc điểm: năng lượng mặt trời là năng lượng đầu vào chủ yếu, được cung cấp thêm một phần vật chất và có số lượng loài hạn chế?

A. Hệ sinh thái nông nghiệp. B. Hệ sinh thái công nghiệp.

C. Hệ sinh thái nhân tạo. D. Hệ sinh thái tự nhiên.

Câu 52. Mở đầu chuỗi thức ăn có thể là:

A. Sinh vật tự dưỡng hoặc sinh vật phân giải mùn bã hữu cơ.

B. Sinh vật dị dưỡng hoặc sinh vật phân giải chất vô cơ.

C. Sinh vật tự dưỡng hoặc sinh vật phân giải chất vô cơ.

D. Sinh vật dị dưỡng hoặc sinh vật phân giải mùn bã hữu cơ.

Câu 53. Lưới thức ăn trong quần xã càng đa dạng chứng tỏ

A. quần xã càng đa dạng về thành phần loài.

B. quần xã có kích thước càng lớn.

C. quần xa có nhiều loài.

D. quần xã càng đa dạng và nhiều dinh dưỡng.

Câu 54. Một quần xã có các sinh vật sau:

(1) Tảo lục đơn bào. (2) Cá rô. (3) Bèo hoa dâu. (4) Tôm.

(5) Bèo Nhật Bản. (6) Cá mè trắng. (7) Rau muống. (8) Cá trắm cỏ.

Trong các sinh vật trên, những sinh vật thuộc bậc dinh dưỡng cấp 1 là:

A. (1), (3), (5), (7). B. (2), (4), (5), (6).

C. (1), (2), (6), (8). D. (3), (4), (7), (8).

Câu 55. Sơ đồ nào sau đây mô tả đúng về một chuỗi thức ăn?

A. Cây ngô → Sâu ăn lá ngô → Nhái → Rắn hổ mang → Diều hâu.

B. Cây ngô → Nhái → Rắn hổ mang → Sâu ăn lá ngô → Diều hâu.

C. Cây ngô → Rắn hổ mang → Sâu ăn lá ngô → Nhái → Diều hâu.

D. Cây ngô → Nhái → Sâu ăn lá ngô → Rắn hổ mang → Diều hâu.